

DANH MỤC THUỐC

(Kèm theo quyết định số 23/QĐ-BVĐHKTYTHD ngày 25 tháng 5 năm 2025)

I: THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	NĐ/HL	Nhóm TCKT	Đường dùng	Đường dùng, Dạng bào chế	SĐK	ĐVT nhỏ nhất	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)
1	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 500mg/62,5mg sac 500mg 12's	500mg + 62,5mg	BDG	Uống	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	VN-16487-13	Gói	3000	16,014
2	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	Augmentin 1g 1G 2x7'	875mg + 125mg	BDG	Uống	Uống, Viên	VN-20517-17	Viên	8000	16,680
3	Ciprofloxacin	Ciprobay 500 tabletS 10'S	500mg	BDG	Uống	Uống, Viên	800115179523	Viên	2000	13,224
4	Ofloxacin	Oflovid	15mg/5ml	BDG	Nhỏ mắt	Nhỏ mắt, thuốc nhỏ mắt	VN-19341-15 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 265/QĐ-QLD NGÀY 11/05/2022)	Lọ	600	55,872
5	Ofloxacin	Oflovid ophthalmic ointment	0,3%	BDG	Thuốc tra mắt	Thuốc tra mắt, thuốc tra mắt	VN-18723-15 (CÓ QĐ gia hạn số 777/QĐ-QLD ngày 19/10/2023)	Tuýp	200	74,530
6	Trimetazidine dihydrochloride	Vastarel MR tab 35MG 60'S	35mg	BDG	Uống	Uống, Viên giải phóng có kiểm	VN-17735-14	Viên	1500	2,705
7	Bisoprolol	Concor Cor tab 2.5mg 3x 10'	2,5mg	BDG	Uống	Uống, Viên	VN-18023-14	Viên	2000	3,147
8	Metoprolol succinat	Betaloc Zok 25mg Tab 14's	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	BDG	Uống	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát	VN-17243-13	Viên	2000	4,389
9	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol HCl)	Nebilet Tab 5mg 14's	5mg	BDG	Uống	Uống, Viên	VN-19377-15	Viên	300	7,600
10	Perindopril	Coversyl Tab 5mg 30's	5mg	BDG	Uống	Uống, Viên	VN-17087-13	Viên	1000	5,028
11	Ivabradin	Procoralan Tab 5mg 56's	5mg	BDG	Uống	Uống, Viên	VN-21893-19	Viên	600	10,268
12	Fenofibrat	Lipanthyl Supra 160mg tablets 3x 10's	160mg	BDG	Uống	Uống, Viên	VN-15514-12	Viên	1000	10,058
13	Esomeprazol	Nexium Mups tab 20mg 2 x 7's	20mg	BDG	Uống	Uống, Viên bao tan ở ruột	VN-19783-16	Viên	1000	22,456
14	Esomeprazol	Nexium Mups tab 40mg 2 x 7's	40mg	BDG	Uống	Uống, Viên bao tan ở ruột	VN-19782-16	Viên	6000	22,456

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	NĐ/HL	Nhóm TCKT	Đường dùng	Đường dùng, Dạng bào chế	SĐK	ĐVT nhỏ nhất	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)
	Rabeprazol	Pariet Tablets 20mg	20mg	BDG	Uống	Uống, Viên nén bao tan ở ruột	VN-14560-12	Viên	6000	19,700
15	Racecadotril	Hidrasec 30mg Children Sachets 30's	30mg	BDG	Uống	Uống, Bột/cốm/hạt pha uống	300110000624	Gói	2000	5,354
16	Itoprid hydrochlorid	Elthon 50mg Tablets 2 x 10's	50mg	BDG	Uống	Uống, Viên	VN-18978-15	Viên	40000	4,796
17	Trimebutine maleate	Debridat	100mg	BDG	Uống	Uống, Viên	VN-22221-19(Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 19/06/2024)	Viên	20000	2,906
18	Methyl prednisolon	Medrol	4mg	BDG	Uống	Uống, Viên	VN-21437-18(Có QĐ gia hạn số 777/QĐ-QLD ngày 19/10/2023	Viên	6600	1,105
19	Dydrogesteron	Duphaston	10mg	BDG	Uống	Uống, Viên	870110067423	Viên	600	8,888
20	Gliclazide	Diamicon MR Tab 30mg 60's	30mg	BDG	Uống	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát	VN-20549-17	Viên	2000	2,682
21	Metformin	Glucophage 500mg 50's	500mg	BDG	Uống	Uống, Viên	VN-21993-19	Viên	3000	1,598
22	Metformin	GlucophageX P Tab 1000mg 30's	1000mg	BDG	Uống	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát	300110016324	Viên	3000	4,843
23	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine acetate + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine, L-Alanine + L-Arginine + L-Aspartic acid + L-Histidine + L-Proline + L-Serine + L-Tyrosine + Glycine	Morihepamin	(1,840g + 1,890g + 0,79g + 0,088g + 0,060g + 0,428g + 0,140g + 1,780g + 1,680g + 3,074g + 0,040g + 0,620g + 1,060g + 0,520g +	BDG	Tiêm truyền	Uống, thuốc tiêm truyền	VN-17215-13 (Có QĐ gia hạn số 572/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Túi	500	116,633
24	Meloxicam	Mobic	7,5 mg	BDG	Uống	Uống, viên	VN-16141-13 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	viên	9,000.00	9,122

II. THUỐC GENERIC

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	NĐ/HL	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)
1	Ibuprofen	4	200mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	600	7,800
2	Naproxen	4	250mg	Uống	Viên sủi	Viên	500	6,810
3	Paracetamol (acetaminophen)	1	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	2,000	2,875
4	Paracetamol+ Codein phosphat	1	500mg, 30mg	Uống	viên	viên	2,000	3,390
5	Colchicin	1	1mg	Uống	Viên	Viên	2,000	5,400
6	Glucosamin	4	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	30,000	7,000
7	Glucosamin	1	250mg	Uống	Viên nang	Viên	120,000	3,300
8	Alendronat	1	70mg	Uống	Viên	viên	3,000	48,800
9	Calcitonin	1	50iu/ml	tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	400	87,870
10	Bilastine	4	10mg	Uống	Viên hoà tan nhanch	Viên	20,000	5,900
11	Cinnarizin	2	25mg	Uống	Viên	Viên	1,000	743
12	Desloratadin	4	0,5mg/1ml, 40ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	200	37,800
13	Desloratadin	4	5mg	Uống	Viên hoà tan nhanch	Viên	7,000	1,491
14	Ebastin	4	20mg	Uống	Viên	Viên	20,000	7,350
15	Fexofenadin	4	180mg	Uống	Viên nang	Viên	4,000	5,200
16	Ketotifen	4	0,5mg/ ml. Tép 0,4 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	1,500	5,500
17	Ivermectin	4	6 mg	Uống	Viên	Viên	400	18,000
18	Amoxicilin	3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	3,000	1,449

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	NĐ/HL	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)
19	Amoxicilin +Acid Clavulanic	4	1000mg + 62,5mg	Uống	viên	Viên	50,000	15,900
20	Cefdinir	4	250mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	1,500	9,996
21	Dexamethason+ Polymyxin B	1	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ml	Nhỏ mắt	thuốc nhỏ mắt	Lọ	240	41,800
22	Dexamethason+ Polymyxin B+ Neomycin	1	(1mg + 3500IU + 6000IU)/gram	Thuốc tra mắt	thuốc tra mắt	Tuýp	80	51,900
23	Levofloxacin	4	5mg/ml. Ống 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	1,000	60,000
24	Ciclopiroxolamin	4	1%; 100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	50	219,000
25	Fluconazol	4	150mg	Uống	Viên nang	Viên	800	1,600
26	Dutasterid	2	0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	3,000	12,900
27	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	4	50mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	4,000	7,500
28	Tranexamic acid	1	500mg	Uống	Viên nang	Viên	5,000	3,850
29	Indapamid + Amlodipin	1	1,5mg; 5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	900	4,987
30	Perindopril+ Indapamide + Amlodipine	1	5mg; 1,25mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	1,000	8,557
31	Losartan + hydrochlorothiazid	4	100mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	10,000	1,995
32	Perindopril+ Amlodipin	1	3,5mg; 2,5mg	Uống	Viên	Viên	600	5,960
33	Perindopril + Amlodipin	1	7mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	1,200	6,589
34	Ticagrelor	1	90mg	Uống	Viên	Viên	1,200	15,873
35	Fenofibrat	2	145mg	Uống	Viên	Viên	8,000	5,950
36	Rosuvastatin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	20,000	9,896
37	Adapalen	2	0,1%; 15gam	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	50	99,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	NĐ/HL	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng	Giá kê hoạch (VNĐ)
38	Calcipotriol + betamethason dipropionat	4	1,5mg+15mg, 30 gam	Bôi	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	70	198,000
39	Hydrocortison + Acid Fusidic	4	1%+2%, 15gam	Bôi	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100	56,000
40	Mupirocin	2	20mg/g, 15gam	Bôi	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	98,000
41	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	2	30mg/g + 0,5mg/g; 30 gam	Bôi	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	600	95,000
42	Povidon iodin	1	1% kl/tt	Súc họng và	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai	300	60,464
43	Povidon iodin	4	10% kl/tt	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	600	42,400
44	Natri clorid	4	0,9%;500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	600	7,350
45	Bismuth	4	262mg	Uống	Viên	Viên	10,000	3,800
46	hydroxyd+ Simethicon+ nhôm hydroxyd	4	(40mg 5mg 46mg)/1ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	20,000	3,100
47	Sucralfat	4	1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20,000	6,000
48	Domperidon	1	10mg	Uống	Viên	Viên	1,000	2,038
49	Drotaverine clohydrat	3	40mg	Uống	Viên	Viên	6,000	567
50	Glycerol	4	2,25g/3g. Tuýp 9g	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Tuýp	500	6,930
51	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	4	64g (4000) + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	7,000	35,970
52	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	1	(19g/118ml + 7g/118ml) - 133ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai	400	64,500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	NĐ/HL	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)
53	Monobasic natri phosphat; Dibasic natri phosphat	4	(417mg + 95mg)/1ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	2,400	44,000
54	Bacillus subtilis	4	2 x 10 ⁹ CFU/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	15,000	5,250
55	Diosmectit	1	30mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	1,500	4,082
56	Kẽm gluconate	4	8mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	4,000	9,000
57	Racecadotril	1	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	800	4,894
58	Diosmin + hesperidin	1	900mg; 100mg	Uống	Viên	Viên	8,000	7,694
59	Amylase + Lipase + Protease	1	300mg (18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur)	Uống	Viên nang	Viên	4,000	13,703
60	L - Ornithin -L - Aspartat	4	3000mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5,000	21,900
61	Silymarin	1	140mg	Uống	Viên nang	Viên	40,000	6,790
62	Betamethason	2	0,5 mg/g; 30 gam	Bôi	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	61,500
63	Hydrocortison	4	10mg	Uống	viên	Viên	5,000	4,998
64	Methyl prednisolon	1	16mg	Uống	Viên	viên	10,000	3,930
65	Dapagliflozin	1	5mg	Uống	Viên	Viên	2,000	19,000
66	Metformin	1	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2,000	3,677
67	Botulinum toxin	1	100 IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10	5,280,975
68	Brimonidine tartrate + Timolol	1	10mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	thuốc nhỏ mắt	Lọ	100	310,800
69	Hydroxypropylmethylcellulose	4	3mg/ml x 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	2,000	5,500
70	Moxifloxacin + dexamethason	4	5mg/ml + 1mg/ml. Ống 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1,600	5,500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	NĐ/HL	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)
71	Natri clorid	4	0,9% Ống 1 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	1,500	1,260
72	Natri clorid	4	0,9%; Ống 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	3,000	1,320
73	Natri hyaluronat	4	1,8mg/ 1ml Ống 0,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	6,000	8,000
74	Polyethylen glycol + propylen glycol	4	4mg + 3mg /ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	400	45,000
75	Timolol + Travoprost	1	5mg/ml + 0,04 mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	400	292,992
76	Betahistin	1	24mg	Uống	Viên	Viên	2,000	5,962
77	Sulpirid	1	50mg	Uống	Viên	Viên	30,000	3,500
78	Fluvoxamin	1	100mg	Uống	Viên	Viên	500	6,570
79	Acetyl leucin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	6,000	4,612
80	Choline Alfoscerate	1	1000mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	69,300
81	Citicolin natri	4	250mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3,000	34,650
82	Ginkgo biloba	2	120mg	Uống	Viên nang	viên	30,000	6,700
83	Piracetam	4	800mg	Uống	viên hoà tan nhanh	Viên	10,000	4,683
84	Piracetam	4	2400 mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	3,000	16,500
85	Natri montelukast	1	4mg	Nhai	Viên	Viên	3,000	8,988
86	Mometason furoat	2	140 liều xịt x 50mcg	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	700	176,000
87	Mometason furoat	5	50mcg/liều x 140 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	700	176,000
88	Mometason furoat	4	50mcg/lần xịt; 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	1,000	94,500
89	Vitamin A + D2 (Vitamin A +	4	2500 IU, 200IU	Uống	Viên nang	Viên	8,000	320
90	Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12	4	115mg, 115mg, 50mcg	Uống	Viên nang	Viên	10,000	750
91	Vitamin B6 + magnesi	4	10 mg + 940mg	Uống	Viên sủi	Viên	5,000	2,600

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	NĐ/HL	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)
92	Vitamin E	4	400UI	Uống	Viên nang	Viên	6,000	550
93	Biotin	4	10mg	Uống	Viên nang '	Viên	3,000	3,990
94	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	4	Mỗi 15ml chứa: Lysin HCl 300mg Thiamin HCL 3mg Riboflavine natri phosphat 3,5mg Pyridoxin HCl 6mg Cholecalciferol 400IU D,L-alpha-Tocopheryl acetat 15mg Niacinamid 20mg Dexpantheno 10mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	500	12,400
95	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	4	Mỗi 10ml chứa: Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat 66,66 mg): 8,67mg Thiamine hydrochlorid e: 0,2mg Riboflavine sodium phosphate: 0,23mg Pyridoxine hydrochlorid e 0,40mg Cholecalciferol 1mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	20,000	12,500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	NĐ/HL	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)
96	Rabeprazole sodium (dưới dạng Rabeprazole sodium hydrate)	1	10mg	Uống	Viên nén bao tan ở ruột	viên	50,000	7,800

III. THUỐC NGOÀI DANH MỤC BẢO HIỂM THANH TOÁN

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	NĐ/HL	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT nhỏ nhất	Số lượng	Giá KH (VNĐ)
1	Vitamin A ; Vitamin D3 ; Vitamin B1 ; Vitamin B2 ; Vitamin B6 ; Vitamin B3 ; Vitamin B12 ; Lysin hydrochlorid ; Calci ; Sắt ; Magnesi	4	1000IU;270IU;2mg;2mg;2mg;8mg;3mg;30mg;20mg;1,5mg;1mg	Uống	Viên nang	Viên	50,000	4,500
2	Cefditoren	4	200mg	Uống	Viên	Viên	6,000	23,500
3	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	4	(>= 10 mũ 8 CFU/g + >= 10 mũ 8 CFU/g)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Lọ	1,000	230,000
4	Nicergoline	1	10mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1,500	7,000
5	L-Ornithin - L - Aspartat Vitamin B1 Vitamin B6 Vitamin C Vitamin E	4	80mg 10mg 1mg 75mg 50mg	Uống	Viên nang	Viên	30,000	7,000
6	Thymomodulin	4	80 mg	Uống	Viên nang	Viên	8,000	4,500
7	Cefprozil	4	500 mg	Uống	Viên nang	Viên	3,000	26,900
8	Adapalen + Clindamycin	4	1mg, 10mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	68,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	NĐ/HL	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)
9	L-leucin L-isoleucin L-Lysin HCl L-Phenylalanin L-threonin L-valin L-tryptophan L-Histidin hydroclorid monohydrat L-Methionin	5	320,3mg 203,9mg 291mg 320,3mg 145,7mg 233mg 72,9mg 216,2mg 320,3mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6,000	15,000
10	Alginate natri + Natri bicarbonat + Canxi carbonat	1	(500mg + 213mg + 325mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	8,000	7,422
11	Estriol + Lactobacillus	1	0.03mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	2,000	25,585
12	Isotretinoin; Erythromycin	4	0,5mg+20mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tube 15g	1,000	97,500
13	Adapalen; Benzoyl Peroxide	4	1mg+ 25mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp 20g	1,500	186,500
14	Đồng sulfat khan, Natri fluorid	4	40mg+40mg	Dùng ngoài	Viên sủi	viên	2,000	9,999
15	Febuxostat	2	40mg	Uống	viên	Viên	10,000	11,950
16	Cao khô Devil's Claw	4	300mg	Uống	Viên	viên	30,000	10,500



PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐÌNH DŨNG

DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số : 323 /QĐ-BVĐHKTYTHD ngày 25 tháng 03 năm 2025)

STT	Mã sản phẩm	Danh mục	Thông số kỹ thuật / các thông tin liên quan về kỹ thuật	Loại sản phẩm (VTYT/TBYT/TPCN)	Đơn vị tính	Số lượng dự trữ	Giá kế hoạch
1	TB01	Chất làm đầy, bôi trơn khớp (dạng tiêm)	Natri hyaluronate: 40mg, Sorbitol: 80mg, Dung dịch muối đệm q.s.p. 2ml	Trang thiết bị y tế loại D	Ống	1000	2,800,000
2	TB02	Chất làm đầy, bôi trơn khớp (dạng tiêm)	Natri hyaluronate: 80mg Sorbitol: 160mg, Dung dịch muối đệm q.s.p. 4ml	Trang thiết bị y tế loại D	Ống	100	4,800,000
3	TB05	Dung dịch xịt mũi ưu trương cho trẻ em	Natri chloride 1,9% Nano bạc 2000ppm Natri hyaluronate Benzalkonium chloride Nước tinh khiết	Thiết bị y tế loại A	Lọ	500	39,000
4	TB08	Dung dịch xịt mũi ưu trương cho người lớn	Sodium Chloride 3%, Sodium Hyaluronate, Methylsulfonylmethane, Benzalkonium Chloride, Disodium EDTA, Nước tinh khiết.	Thiết bị y tế loại A	Lọ	500	68,000
5	TB42	Dung dịch súc họng, súc miệng	Sodium bicarbonate, Sodium borate, Sodium benzoate, Methol, Cinnamon essential oil, Nano Silver, Nước vừa đủ	Thiết bị y tế loại A	Lọ	1000	78,000
6	TB45	Nước mắt nhân tạo	Natri hyaluronate Hydroxyethylcellulose Natri chloride Acid boric Natri tetraborate Diatri edetate 0,02% Polyhexanide 0,0001% trong nước tinh khiết	Thiết bị y tế	lọ 15ml	2,000	155,400



STT	Mã sản phẩm	Danh mục	Thông số kỹ thuật / các thông tin liên quan về kỹ thuật	Loại sản phẩm (VTYT/TBYT/TPCN)	Đơn vị tính	Số lượng dự trữ	Giá kế hoạch
7	TB46	Gel trị liệu lạnh giảm đau	Nước, Alcohol Denat, Menthol, Dimethyl Sulfone (MSM), Glycerin, Eucalyptus Glubulus Leaf Oil, Mentha Piperita Oil, Acrylates/ C10-30 Alkyl Acrylate Crosspolymer, Triethanolamine	Thiết bị y tế loại A	tuýp	350	330,000
8	TB47	Gel trị liệu nóng - lạnh giảm đau	Nước, Alcohol Denat, Glycerin, Menthol, Arnica Montana Flower Extract, Pinus Sylvestris Cone Extract, Arctium Lappa Root Extract, Lamium Album Flower Extract, Rosmarinus Officinalis (Rosemary) Leaf Extract, Anthemis Nobilis Flower Extract, Hedera Helix (Ivy) Extract, Chiết xuất Nasturtium Officinale, Chiết xuất củ Allium Sativum (Tỏi), Butylene Glycol, Vanillyl Butyl Ether, Acrylates/ C 10-30 Alkyl Acrylate Cospolymer, Methoxypropanediol, Triethanolamine	Thiết bị y tế loại A	tuýp	350	330,000
9	TB40	Gel bôi trị	Triethanolamine, Aloe Barbadensis polysaccharide extract, Geranium Thunbergii Extract, Pogostemon Cablin Leaf Extract, Carbomer, nước.	Thiết bị y tế	Tuýp	200	390,000



KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐÌNH DŨNG

